

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh An Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 296/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 3 năm 2026.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh An Giang.

Đơn giá trồng rừng thay thế được phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ, định mức để đối tượng áp dụng (*quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này*) xây dựng hồ sơ thiết kế dự toán trồng rừng thay thế; hoặc nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (*đối với trường hợp không có điều kiện tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế*) để trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế.

**Điều 2.** Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể cho từng loại rừng như sau:

#### **1. Đơn giá trồng rừng trên đất đồi núi:**

- a) Áp dụng ở khu vực đồi núi, hải đảo;
- b) Loài cây trồng rừng: Sao, Dầu và các loài cây gỗ lớn khác phù hợp với điều kiện lập địa từng khu vực;
- c) Đơn giá trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng: 240.628.826 đồng/ha (gồm 1 năm trồng và 10 năm chăm sóc, bảo vệ rừng tiếp theo).

*(Chi tiết kèm theo Biểu 1)*

#### **2. Đơn giá trồng rừng ngập mặn:**

- a) Áp dụng ở khu vực bãi bồi ven biển;
- b) Loài cây trồng rừng: Mắm, Đước, Bần và các loài cây ngập mặn khác phù hợp với điều kiện lập địa từng khu vực;
- c) Đơn giá trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng: 387.077.447 đồng/ha (gồm 1 năm trồng và 10 năm chăm sóc bảo vệ rừng tiếp theo).

*(Chi tiết kèm theo Biểu 2)*

#### **3. Đơn giá trồng rừng trên đất khác:**

- a) Áp dụng ở khu vực rừng ngập phèn, bao gồm: diện tích rừng trên đất ngập nước phèn, nước lợ; rừng ngập nước ngọt thường xuyên hoặc định kỳ;
- b) Loài cây trồng rừng: Tràm nước, Tràm úc, Keo lai và các loài cây trồng khác phù hợp với điều kiện lập địa từng khu vực;

c) Đơn giá trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng: 124.463.170 đồng/ha (gồm 1 năm trồng và 5 năm chăm sóc bảo vệ tiếp theo).

*(Chi tiết kèm theo Biểu 3)*

### **Điều 3. Quy định chuyển tiếp**

1. Chủ dự án có phương án trồng rừng thay thế đã được phê duyệt hoặc có văn bản chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế thì thực hiện theo quy định của Quyết định này;

2. Các đơn vị được giao làm chủ đầu tư dự án trồng rừng thay thế trước thời điểm Quyết định này được ban hành thì áp dụng theo chủ trương đã được phê duyệt.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý tiền trồng rừng thay thế do các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định; kiểm soát thanh toán các khoản chi trồng rừng thay thế và giải ngân tiền trồng rừng thay thế theo khối lượng, tiến độ thực hiện; giám sát việc thực hiện trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng thay thế theo đúng quy định;

2. Các tổ chức, đơn vị, chủ đầu tư được giao trồng rừng thay thế có trách nhiệm lập, thực hiện thủ tục trình thẩm định, phê duyệt dự toán, thiết kế trồng rừng và tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, tham mưu tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định;

Trường hợp nếu cần thiết điều chỉnh đơn giá do giá vật tư, nhân công, giống cây trồng có biến động thì cơ quan chuyên môn sẽ tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá mới.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, các đơn vị chủ rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc

trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh An Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt đơn giá trồng rừng và trồng rừng thay thế rừng phòng hộ, đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt đơn giá chăm sóc rừng trồng và rừng thay thế rừng phòng hộ, đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 5 của Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- TT. Đảng ủy UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- LĐVP, CVNC;
- Trung tâm Công báo-Tin học;
- Website VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, nvphuong.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Ngô Công Thức**

**Biểu 1: Đơn giá trồng, chăm sóc và bảo vệ 01 ha rừng trên đất đồi núi**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
	<b>Tổng dự toán (A+B+C)</b>				<b>240.628.826</b>	
	<b>Chi phí trực tiếp (A+B)</b>				<b>210.121.313</b>	
<b>A</b>	<b>Phần vật tư</b>				<b>38.962.875</b>	
<b>1</b>	<b>Cây giống</b>				<b>17.187.500</b>	- Trồng thuần loài, mật độ trồng 625 cây/ha; quy cách 4m x 4m (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho 20 loài cây trồng lâm nghiệp chính; và TCVN 14290-1:2024. - Đơn giá cây giống tính theo Bảng báo giá trồng cây phân tán năm 2025 tỉnh An Giang, do Công ty TNHH MTV Giống cây trồng số 1 báo ngày 26/08/2025.
-	Cây giống trồng chính (chiều cao cây 1,0-1,2m)	Cây	625	25.000	15.625.000	
-	Cây giống trồng tra dặm (10%), chiều cao cây 1,0-1,2m	Cây	63	25.000	1.562.500	
<b>2</b>	<b>Phân bón NPK</b>				<b>19.920.000</b>	Định mức phân bón quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Năm thứ 1	Kg	332	20.000	6.640.000	Đơn giá phân bón tính theo đơn giá thực tế
-	Năm thứ 2	Kg	332	20.000	6.640.000	Đơn giá phân bón tính theo đơn giá thực tế
-	Năm thứ 3	Kg	332	20.000	6.640.000	Đơn giá phân bón tính theo đơn giá thực tế
<b>3</b>	<b>Vật tư khác (5% vật tư)</b>	%	<b>5</b>		<b>1.855.375</b>	Điểm d khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>B</b>	<b>Nhân công lao động</b>	<b>Công</b>	<b>364,50</b>	449.820	<b>171.158.438</b>	Đơn giá nhân công lao động phổ thông=(Lương tối

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
						thiếu vùng II (4.410.000))/25 ngày)*2,55=449.820 đồng/người/ngày (Khoản 2 Phụ lục Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; hệ số lương bình quân 2,55 quy định khoản 2 Mục IV Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>I</b>	<b>Lao động trực tiếp</b>	<b>Công</b>	<b>297,15</b>	449.820	<b>147.303.680</b>	
<b>1</b>	<b>Năm thứ nhất</b>	<b>Công</b>	<b>128,63</b>	449.820	<b>98.138.354</b>	
<b>1.1</b>	<b>Trồng rừng</b>	<b>Công</b>	<b>59,44</b>	449.820	<b>26.738.425</b>	
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,94	449.820	11.668.331	TR1.1.1-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Cuộc hồ thủ công kích thước 40x40x40cm	Công	10,57	449.820	4.756.284	TR.05-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Lấp hồ kích thước 40x40x40cm	Công	3,37	449.820	1.515.331	TR.09-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	449.820	4.390.243	TR1.1.4-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	8,60	449.820	3.868.452	TR1.1.5-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,20	449.820	539.784	TR1.1.6-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>1.2</b>	<b>Chăm sóc năm thứ nhất</b>	<b>Công</b>	<b>49,43</b>	449.820	<b>22.234.603</b>	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	449.820	<b>7.129.647</b>	TR1.2.1-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Xới vun lần 1	Công	7,90	449.820	<b>3.553.578</b>	TR1.2.2-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	449.820	<b>4.723.110</b>	TR1.2.3-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Xới vun lần 2	Công	7,90	449.820	<b>3.553.578</b>	TR1.2.4-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28	354.191	<b>2.578.510</b>	TR1.2.5-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>	<b>Căn cứ xác định định mức, đơn giá</b>
						15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>2</b>	<b>Năm thứ 2</b>	<b>Công</b>	<b>59,19</b>		-	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,85	449.820	7.129.647	TR2.2.1-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Xới vun lần 1	Công	7,90	449.820	3.553.578	TR2.2.2-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	449.820	4.390.243	TR2.2.3-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50	449.820	4.723.110	TR2.2.4-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Xới vun lần 2	Công	7,90	449.820	3.553.578	TR2.2.5-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28	354.191	2.578.510	TR2.2.6-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>3</b>	<b>Năm thứ 3</b>	<b>Công</b>	<b>58,34</b>	449.820	<b>26.242.499</b>	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,02	449.820	5.856.656	TR3.2.1-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Xới vun lần 1	Công	7,90	449.820	3.553.578	TR3.2.2-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9,76	449.820	4.390.243	TR3.2.3-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,48	449.820	5.613.754	TR3.2.4-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Xới vun lần 2	Công	7,90	449.820	3.553.578	TR3.2.5-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28	354.191	2.578.510	TR3.2.6-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>4</b>	<b>Từ năm thứ 4 đến năm thứ mười (7 năm)</b>	<b>Công</b>	<b>50,96</b>	449.820	<b>22.922.827</b>	
-	Bảo vệ rừng hằng năm	Công/năm	7,28	354.191	<b>2.578.510</b>	10% nhân công trực tiếp/năm x 7 năm (KN4.2.1- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
<b>II</b>	<b>Lao động gián tiếp</b>	<b>Công</b>	<b>67,35</b>		<b>23.854.758</b>	
<b>1</b>	<b>Năm thứ nhất</b>	<b>Công</b>	<b>19,89</b>		<b>7.044.857</b>	
-	Thiết kế	Công	7,03	354.191	2.489.962	Đơn giá công lao động thiết kế=(2.340.000/22ngày)*3,06 (2.340.000 là mức lương cơ bản quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; hệ số lương bình quân 3,06 quy định tại Công văn số 5072/VP-KTCN ngày 24/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệp thu hằng năm (10% nhân công trực tiếp)	Công	12,86	354.191	4.554.895	10% nhân công trực tiếp của năm thứ nhất (điểm 1 mục II Bảng 1 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
<b>2</b>	<b>Năm thứ 2</b>	<b>Công</b>	<b>5,92</b>		<b>2.096.810</b>	10% nhân công trực tiếp của năm thứ hai (điểm 2 mục II Bảng 1 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT);
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệp thu hằng năm	Công	5,92	354.191	2.096.810	
<b>3</b>	<b>Năm thứ 3</b>	<b>Công</b>	<b>5,84</b>		<b>2.068.475</b>	10% nhân công trực tiếp của năm thứ ba (điểm 2 mục II Bảng 1 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệp thu hằng năm	Công	5,84	354.191	2.068.475	
<b>4</b>	<b>Từ năm thứ 4 đến năm thứ mười (7 năm)</b>	<b>Công</b>	<b>35,70</b>	354.191	<b>12.644.615</b>	10% nhân công trực tiếp của năm thứ tư (điểm 4 mục II Bảng 1 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệp thu hằng năm	Công/năm	5,10	354.191	1.806.374	
<b>C</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>				<b>30.507.513</b>	
-	Chi phí quản lý (3% chi phí trực	%	3	210.121.313	6.303.639	Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-



<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>	<b>Căn cứ xác định định mức, đơn giá</b>
	tiếp)					BNNPTNT
-	Chi phí chung (5% chi phí trực tiếp)	%	5	210.121.313	10.506.066	Điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT
-	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% chi phí trực tiếp)	%	5,5	210.121.313	11.556.672	Điểm c khoản 1 Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT
-	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (0,189% chi phí trực tiếp)	%	0,189	210.121.313	397.129	Thông tư số 12/2021/TT-BXD
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (0,1% chi phí trực tiếp)	%	0,1	210.121.313	210.121	điểm a khoản 4 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
-	Chi phí thẩm định HSMT (0,06% chi phí trực tiếp)	%	0,06	210.121.313	126.073	điểm b khoản 4 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
-	Chi phí lựa chọn nhà thầu (0,1% chi phí trực tiếp)	%	0,1	210.121.313	210.121	khoản 6 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (0,57 % chi phí trực tiếp)	%	0,57	210.121.313	1.197.691	điểm c khoản 1 Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP

**Biểu 2: Đơn giá trồng, chăm sóc và bảo vệ 01 ha rừng ngập mặn**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức
	<b>Tổng dự toán (A+B+C)</b>				<b>387.077.447</b>	
	<b>Chi phí trực tiếp (A+B)</b>				<b>338.002.817</b>	
<b>A</b>	<b>Phần vật tư</b>				<b>203.032.200</b>	
<b>1</b>	<b>Cây giống</b>		<b>4.455</b>		<b>98.010.000</b>	- Trồng thuần loài, mật độ trồng 3.300 cây/ha, kích thước 4m x 4m (Quyết định số 1205/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/04/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng các loài cây: Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù và Bần chua; và Mục 1 Phần A Bảng 2 Thông tư số 21/2023/BNNPTNT. - Đơn giá cây giống tính theo Bảng báo giá cây mầm, do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Khánh Nhi báo ngày 26/09/2025.
-	Cây giống trồng chính (chiều cao cây 0,8-1,2m)	Cây	3.300	22.000	72.600.000	
-	Cây giống trồng tra dặm năm thứ 1 (15% mật độ cây ban đầu); chiều cao cây 0,8-1,2m	Cây	495	22.000	10.890.000	
-	Cây giống trồng tra dặm năm thứ 2 (10% mật độ cây ban đầu); chiều cao cây 0,8-1,2m	Cây	330	22.000	7.260.000	
-	Cây giống trồng tra dặm năm thứ 3 (10% mật độ cây ban đầu); chiều cao cây 0,8-1,2m	Cây	330	22.000	7.260.000	
<b>2</b>	<b>Cọc cắm đỡ cây</b>	<b>Cọc</b>	<b>3.300</b>	<b>3.500</b>	<b>11.550.000</b>	TR.63 Bảng 5 Mục B Thông tư số

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>	<b>Căn cứ xác định định mức</b>
						21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>3</b>	<b>Dây buộc</b>	<b>0,2kg/100 cọc</b>	<b>6,60</b>	<b>85.000</b>	<b>561.000</b>	Đơn giá dây buộc tính theo đơn giá thực tế
<b>4</b>	<b>Chi phí hàng rào bảo vệ lưới chắn rác</b>				<b>92.911.200</b>	
-	Đóng cọc cừ chiều dài 3,7, sâu 2,0m (100 cọc/công)	100 cọc/công	18	351.900	6.334.200	TR.26-Quyết định số 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/04/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng các loài cây: Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù và Bần chua
-	Căng buộc lưới (100m/công)	100m/công	15	351.900	5.278.500	TR.26-Quyết định số 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/04/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng các loài cây: Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù và Bần chua
-	Buộc nẹp ngang (100m/công)	100m/công	45	351.900	15.835.500	TR.26-Quyết định số 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/04/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng các loài cây: Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù và Bần chua
-	Cọc cừ (Chiều dài 3,7m, đường kính ngọn 3,8-4,2cm)	Cọc	1.818	19.000	34.542.000	Công văn 275/CB-SXD ngày 05/02/2024
-	Nẹp ngang bằng cọc cừ	m	1.500	5.160	7.740.000	Công văn 275/CB-SXD ngày 05/02/2024
-	Dây buộc cọc và nẹp ngang	m	5.454	1.500	8.181.000	Giá thực tế
-	Lưới chắn rác	m	1.500	10.000	15.000.000	Giá thực tế
<b>5</b>	<b>Vật tư khác (5% vật tư)</b>	<b>%</b>	<b>5</b>		<b>5.506.050</b>	Điểm d khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>B</b>	<b>Nhân công lao động</b>	<b>Công</b>	<b>382,72</b>	351.900	<b>134.970.617</b>	Đơn giá nhân công lao động phổ thông=(Lương tối thiểu vùng IV (3.450.000))/25 ngày)*2,55=351.900

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức
						đồng/người/ngày (Khoản 4 Phụ lục Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; hệ số lương bình quân 2,55 quy định khoản 2 Mục IV Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>I</b>	<b>Lao động trực tiếp</b>	<b>Công</b>	<b>328,30</b>	351.900	<b>115.695.548</b>	
<b>1</b>	<b>Năm thứ nhất</b>	<b>Công</b>	<b>159,62</b>	351.900	<b>56.186.956</b>	
<b>1.1</b>	<b>Trồng rừng</b>	<b>Công</b>	<b>108,78</b>	351.900	<b>38.279.682</b>	
-	Vận chuyển và rải cây	Công	11,00	351.900	3.870.900	RN1.1.1-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Cuốc hố, lấp hố và trồng kích thước hố 40x40x40cm, cây con có bầu kích thước 13x18cm	Công	61,60	351.900	21.677.040	RN1.1.2-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ 1, kích thước hố 40x40x40cm, cây con có bầu kích thước 13x18cm	Công	11,98	351.900	4.215.762	RN1.1.3-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Cắm cọc buộc giữ cây	Công	24,20	351.900	8.515.980	RN1.1.4-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>1.2</b>	<b>Chăm sóc</b>	<b>Công</b>	<b>50,84</b>		<b>17.907.274</b>	
	Chăm sóc lần 1	Công	14,52	351.900	5.109.588	RN1.2.1-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Chăm sóc lần 2	Công	14,52	351.900	5.109.588	RN1.2.2-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Chăm sóc lần 3	Công	14,52	351.900	5.109.588	RN1.2.3-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>	<b>Căn cứ xác định định mức</b>
	Bảo vệ rừng	Công	7,28	354.191	2.578.510	RN1.2.4-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>2</b>	<b>Năm thứ 2</b>	<b>Công</b>	<b>51,63</b>	351.900	<b>18.185.275</b>	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ 2, kích thước hố 40x40x40cm, cây con có bầu kích thước 13x18cm	Công	7,99	351.900	2.811.681	RN2.2.1-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chăm sóc lần 1	Công	12,12	351.900	4.265.028	RN2.2.2-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chăm sóc lần 2	Công	12,12	351.900	4.265.028	RN2.2.3-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chăm sóc lần 3	Công	12,12	351.900	4.265.028	RN2.2.4-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28	354.191	2.578.510	RN2.2.5-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>3</b>	<b>Năm thứ 3</b>	<b>Công</b>	<b>37,05</b>		<b>13.054.573</b>	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ 2, kích thước hố 40x40x40cm, cây con có bầu kích thước 13x18cm	Công	7,99	351.900	2.811.681	RN3.2.1-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chăm sóc lần 1	Công	7,26	351.900	2.554.794	RN3.2.2-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chăm sóc lần 2	Công	7,26	351.900	2.554.794	RN3.2.3-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chăm sóc lần 3	Công	7,26	351.900	2.554.794	RN3.2.4-Thông tư số 21/2023/TT-

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>	<b>Căn cứ xác định định mức</b>
						BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28	354.191	2.578.510	RN3.2.5-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>4</b>	<b>Từ năm thứ 4</b>	<b>Công</b>	<b>21,80</b>		<b>7.688.098</b>	
-	Chăm sóc lần 1	Công	7,26	351.900	2.554.794	RN4.2.1-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chăm sóc lần 2	Công	7,26	351.900	2.554.794	RN4.2.2-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28	354.191	2.578.510	RN4.2.3-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>5</b>	<b>Từ năm thứ 5</b>		<b>21,80</b>		<b>7.688.098</b>	
	Chăm sóc lần 1	Công	7,26	351.900	2.554.794	RN5.2.1-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Chăm sóc lần 2	Công	7,26	351.900	2.554.794	RN5.2.2-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Bảo vệ rừng	Công	7,28	354.191	2.578.510	RN5.2.3-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>6</b>	<b>Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (5 năm)</b>	<b>Công</b>	<b>36,40</b>	354.191	<b>12.892.549</b>	7,28 công/năm x 5 năm (RN6.2.1-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
	Bảo vệ rừng	Công/năm	7,28	354.191	2.578.510	
<b>II</b>	<b>Lao động gián tiếp</b>	<b>Công</b>	<b>54,42</b>		<b>19.275.069</b>	
<b>1</b>	<b>Năm thứ nhất</b>	<b>Công</b>	<b>22,99</b>		<b>8.143.557</b>	
-	Thiết kế	Công	7,03	354.191	2.489.962	Đơn giá công lao động thiết

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức
						kế=(2.340.000/22ngày)*3,06 (2.340.000 là mức lương cơ bản quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; hệ số lương bình quân 3,33 quy định tại quy định khoản 2 Mục IV Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm	Công	15,96	354.191	5.653.595	10% nhân công trực tiếp của năm thứ nhất (điểm 1 mục II Bảng 2 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTN)
<b>2</b>	<b>Năm thứ 2</b>	Công	<b>5,16</b>		<b>1.828.688</b>	10% nhân công trực tiếp của năm thứ nhất (điểm 2 mục II Bảng 2 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTN)
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm	Công	5,16	354.191	1.828.688	
<b>3</b>	<b>Năm thứ 3</b>	Công	<b>3,71</b>		<b>1.312.277</b>	10% nhân công trực tiếp của năm thứ nhất (điểm 3 mục II Bảng 2 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTN)
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm	Công	3,71	354.191	1.312.277	
<b>4</b>	<b>Năm thứ 4</b>	Công	<b>2,18</b>		<b>772.136</b>	10% nhân công trực tiếp của năm thứ nhất (điểm 4 mục II Bảng 2 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm	Công	2,18	354.191	772.136	
<b>5</b>	<b>Năm thứ 5</b>		<b>2,18</b>		<b>772.136</b>	10% nhân công trực tiếp của năm thứ nhất (điểm 5 mục II Bảng 2 Thông tư số

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức
						21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm	Công	2,18	354.191	772.136	
<b>6</b>	<b>Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (5 năm)</b>	<b>Công</b>	<b>18,2</b>	354.191	<b>6.446.275</b>	10% nhân công trực tiếp của năm thứ nhất/năm x 5 năm (điểm 6 mục II Bảng 2 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm	Công/năm	3,64	354.191	1.289.255	
<b>C</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>				<b>49.074.629</b>	
-	Chi phí quản lý (3% chi phí trực tiếp)	%	3	338.002.817	10.140.085	Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chi phí chung (5% chi phí trực tiếp)	%	5	338.002.817	16.900.141	Điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% chi phí trực tiếp)	%	5,5	338.002.817	18.590.155	Điểm c khoản 1 Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (0,189% chi phí trực tiếp)	%	0,189	338.002.817	638.825	Thông tư số 12/2021/TT-BXD
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (0,1% chi phí trực tiếp)	%	0,1	338.002.817	338.003	Điểm a khoản 4 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
-	Chi phí thẩm định HSMT (0,06% Cp trực tiếp)	%	0,06	338.002.817	202.802	Điểm b khoản 4 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
-	Chi phí lựa chọn nhà thầu (0,1% chi phí trực tiếp)	%	0,1	338.002.817	338.003	Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (0,57 % chi phí trực tiếp)	%	0,57	338.002.817	1.926.616	Điểm c khoản 1 Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP



**Biểu 3: Đơn giá trồng, chăm sóc và bảo vệ 01 ha rừng trên đất khác**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Căn cứ xác định định mức
	<b>Tổng dự toán (A+B+C)</b>				<b>124.463.170</b>	
	<b>Chi phí trực tiếp (A+B)</b>				<b>108.683.424</b>	
<b>A</b>	<b>Phần vật tư</b>				<b>46.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Cây giống</b>				<b>4.400.000</b>	- Trồng thuần loài, mật độ trồng 20.000 cây/ha, kích thước 1,0mx0,5m (Quy trình kỹ thuật trồng rừng tràm Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam) - Đơn giá cây giống tính theo Bảng báo giá cây tràm nước, do Cơ Sở Cây Kiềm Trúc Phương báo ngày 25/09/2025.
-	Chi phí mua cây giống (tuổi từ 08-12 tháng trở lên, đường kính gốc từ 0,7 cm trở lên, cây cao từ 0,7m trở lên, thân thẳng, không sâu bệnh)	Cây	20.000	200	4.000.000	
-	Cây giống trồng tra dặm (10%)	Cây	2.000	200	400.000	
2	Chi phí xử lý thực bì (trục bằng cơ giới)	Tác	2	1.800.000	3.600.000	
3	Chi phí đào mương lên liếp	m <sup>3</sup>	3.800	10.000	38.000.000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Căn cứ xác định định mức
<b>B</b>	<b>Nhân công lao động</b>	<b>Công</b>			<b>62.683.424</b>	Đơn giá nhân công lao động phổ thông=(Lương tối thiểu vùng IV (3.450.000))/25 ngày)*2,55=351.900 đồng/người/ngày (Khoản 4 Phụ lục Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; hệ số lương bình quân 2,55 quy định khoản 2 Mục IV Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>I</b>	<b>Lao động trực tiếp</b>	<b>Công</b>			<b>49.858.171</b>	
<b>1</b>	<b>Năm thứ nhất</b>	<b>Công</b>			<b>17.835.271</b>	
<b>1.1</b>	<b>Trồng rừng</b>	<b>Công</b>			<b>7.354.710</b>	
1	Chi phí nhân công trồng rừng	0,95 công/1000cây	19,0	351.900	6.686.100	TR.75-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Chi phí nhân công tra dặm	0,95 công/1000cây	1,9	351.900	668.610	TR.75-Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
<b>1.2</b>	<b>Chăm sóc năm thứ nhất</b>	<b>Công</b>			<b>10.480.561</b>	
	Chăm sóc lần 1: Chi phí nhân công phát dọn dây leo, cây bụi, dọn vệ sinh cành nhánh cây tái sinh, róc cành nhánh cây chăm sóc.	1,28 công/1000cây	15	351.900	5.278.500	TR.69-TT21/2023; đơn giá nhân công=(Lương tối thiểu vùng 4/25 ngày)*2,55
	Chăm sóc lần 2: Chi phí nhân công phát dọn dây leo, cây bụi, dọn vệ sinh cành nhánh cây tái sinh.		10	351.900	3.519.000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Căn cứ xác định định mức
	Chi phí mua cây giống giao đến khu vực trồng rừng (Tiêu chuẩn cây giống: tuổi từ 12 tháng trở lên, đường kính gốc từ 1 cm trở lên, thân thẳng, không sâu bệnh), tỷ lệ tra dặm 15%.	Cây	3000	200	600.000	
	Chi phí hao hụt 5%	Cây	150	200	30.000	
	Chi phí nhân công tra dặm	0,95 công/1000cây	2,99	351.900	1.053.061	TR.75-TT21/2023
<b>2</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 2</b>	<b>Công</b>	<b>25,00</b>		<b>8.797.500</b>	
-	Chăm sóc lần 1: Chi phí nhân công phát dọn dây leo, cây bụi, dọn vệ sinh cành nhánh cây tái sinh, róc cành nhánh cây chăm sóc.	1,28 công/1000cây	15	351.900	5.278.500	TR.69-TT21/2023 (do mật độ trồng 20.000 trụ mầm/ha tương đương trồng 20.000cây/ha đối với rừng tràm rễ trần)
-	Chăm sóc lần 2: Chi phí nhân công phát dọn dây leo, cây bụi, dọn vệ sinh cành nhánh cây tái sinh.		10	351.900	3.519.000	
<b>3</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 3</b>	<b>Công</b>	<b>22,00</b>		<b>7.741.800</b>	
	Chăm sóc lần 1: Chi phí nhân công phát dọn dây leo, cây bụi, dọn vệ sinh cành nhánh cây tái sinh, róc cành nhánh cây chăm sóc.	1,1 công/1000cây	13	351.900	4.574.700	TR.70-TT21/2023 (do mật độ trồng 20.000 trụ mầm/ha tương đương trồng 20.000cây/ha đối với rừng tràm rễ trần)
	Chăm sóc lần 2: Chi phí nhân		9	351.900	3.167.100	

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Đơn giá (đ)</b>	<b>Thành tiền (đ)</b>	<b>Căn cứ xác định định mức</b>
	công phát dọn dây leo, cây bụi, dọn vệ sinh cành nhánh cây tái sinh.					
<b>4</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 4</b>	<b>Công</b>	<b>91,00</b>		<b>7.741.800</b>	
-	Chăm sóc lần 1: Chi phí nhân công phát dọn dây leo, cây bụi, dọn vệ sinh cành nhánh cây tái sinh, róc cành nhánh cây chăm sóc.	1,1 công/1000cây	13	351.900	4.574.700	TR.70-TT21/2023 (do mật độ trồng 20.000 trụ mầm/ha tương đương trồng 20.000cây/ha đối với rừng tràm rể trần)
	Chăm sóc lần 2: Chi phí nhân công phát dọn dây leo, cây bụi, dọn vệ sinh cành nhánh cây tái sinh.		9	351.900	3.167.100	
<b>5</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 5</b>				<b>7.741.800</b>	
	Chăm sóc lần 1: Chi phí nhân công phát dọn dây leo, cây bụi, dọn vệ sinh cành nhánh cây tái sinh, róc cành nhánh cây chăm sóc.	1,1 công/1000cây	13	351.900	4.574.700	TR.70-TT21/2023 (do mật độ trồng 20.000 trụ mầm/ha tương đương trồng 20.000cây/ha đối với rừng tràm rể trần)
	Chăm sóc lần 2: Chi phí nhân công phát dọn dây leo, cây bụi, dọn vệ sinh cành nhánh cây tái sinh.		9	351.900	3.167.100	
<b>II</b>	<b>Lao động gián tiếp</b>	<b>Công</b>	<b>33,11</b>		<b>12.825.253</b>	
<b>1</b>	<b>Năm thứ nhất</b>	<b>Công</b>	<b>19,89</b>		<b>8.142.849</b>	

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Đơn giá (đ)</b>	<b>Thành tiền (đ)</b>	<b>Căn cứ xác định định mức</b>
-	Thiết kế	Công	7,03	354.191	2.489.962	Đơn giá công lao động thiết kế=(2.340.000/22ngày)*3,33 (2.340.000 là mức lương cơ bản quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; hệ số lương bình quân 3,33 quy định tại khoản 2 Mục IV Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm (10% nhân công trực tiếp)	Công	15,96	354.191	5.652.887	10% nhân công trực tiếp của năm thứ nhất (điểm 1 mục II Bảng 2 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
<b>2</b>	<b>Năm thứ 2</b>	Công	<b>5,16</b>		<b>1.827.625</b>	10% nhân công trực tiếp của năm thứ hai (điểm 2 mục II Bảng 2 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm	Công	5,16	354.191	1.827.625	
<b>3</b>	<b>Năm thứ 3</b>	Công	<b>3,70</b>		<b>1.310.506</b>	10% nhân công trực tiếp của năm thứ ba (điểm 3 mục II Bảng 2 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm	Công	3,70	354.191	1.310.506	
<b>4</b>	<b>Nm thứ 4</b>	<b>Công</b>	<b>2,18</b>		<b>772.136</b>	10% nhân công trực tiếp của năm thứ tư (điểm 4 mục II Bảng 2 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Đơn giá (đ)</b>	<b>Thành tiền (đ)</b>	<b>Căn cứ xác định định mức</b>
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm	Công	2,18	354.191	772.136	
<b>5</b>	<b>Nm thứ 5</b>	<b>Công</b>	<b>2,18</b>		<b>772.136</b>	10% nhân công trực tiếp của năm thứ tư (điểm 5 mục II Bảng 2 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm	Công	2,18	354.191	772.136	
<b>C</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>				<b>15.779.746</b>	
-	Chi phí quản lý (3% chi phí trực tiếp)	%	3	108.683.424	3.260.503	Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT
-	Chi phí chung (5% chi phí trực tiếp)	%	5	108.683.424	5.434.171	Điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT
-	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% chi phí trực tiếp)	%	5,5	108.683.424	5.977.588	Điểm c khoản 1 Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT
-	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (0,189% chi phí trực tiếp)	%	0,189	108.683.424	205.412	Thông tư số 12/2021/TT-BXD
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (0,1% chi phí trực tiếp)	%	0,1	108.683.424	108.683	điểm a khoản 4 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
-	Chi phí thẩm định HSMT (0,06% chi phí trực tiếp)	%	0,06	108.683.424	65.210	điểm b khoản 4 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
-	Chi phí lựa chọn nhà thầu (0,1% chi phí trực tiếp)	%	0,1	108.683.424	108.683	khoản 6 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (0,57 % chi phí trực tiếp)	%	0,57	108.683.424	619.496	điểm c khoản 1 Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP